



Mã số/ Ref. No: 10355/2024/PKQ (24.9482)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhon Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.9482.KT.01	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 5 (nguồn số 14). Tire Cord (CS 42.000 m ³ /h)	X=1183919, Y=0408077
24.9482.KT.02	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 1 (nguồn số 10). Tire Cord (CS 69.000 m ³ /h)	X=1183913, Y=0408081
24.9482.KT.03	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 7 (nguồn số 16). Tire Cord (CS 42.000 m ³ /h)	X=1183887, Y=0408090
24.9482.KT.04	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 3 (nguồn số 12). Tire Cord (CS 69.000 m ³ /h)	X=1183873, Y=0408088
24.9482.KT.05	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 8 (nguồn số 17). Tire Cord (CS 42.000 m ³ /h)	X=1183859, Y=0408091
24.9482.KT.06	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 4 (nguồn số 13). Tire Cord (CS 69.000 m ³ /h)	X=1183850, Y=0408094
24.9482.KT.07	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp của xường Spandex (nguồn số 06) (CS: 10.000 m ³ /h)	X=1183865, Y=0408396
24.9482.KT.08	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp của xường Spandex (nguồn số 07) (CS: 10.000 m ³ /h)	X=1183863, Y=0408388
24.9482.KT.09	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp của xường Spandex (nguồn số 08) (CS: 10.000 m ³ /h)	X=1183857, Y=0408380
24.9482.KT.10	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp của xường Spandex (nguồn số 09) (CS: 10.000 m ³ /h)	X=1183857, Y=0408373

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 09/12/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 19/12/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

**VIMCERTS
292**• **Bảng 1/ Table 1:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Khí thải công nghiệp
				24.9482. KT.01	24.9482. KT.02	24.9482. KT.03	
1	1,3- Butadien ^(c)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649: 2014	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	2.200 ⁽²⁾
2	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	32 ⁽¹⁾
3	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	33.757	47.062	25.775	-
4	Formaldehyde ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	20 ⁽²⁾
5	Styren ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	100 ⁽²⁾

• **Bảng 2/ Table 2:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Khí thải công nghiệp
				24.9482. KT.04	24.9482. KT.05	24.9482. KT.06	
1	1,3- Butadien ^(c)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649: 2014	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	2.200 ⁽²⁾
2	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	32 ⁽¹⁾
3	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	39.805	26.725	43.309	-
4	Formaldehyde ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	20 ⁽²⁾
5	Styren ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	100 ⁽²⁾

• **Bảng 3/ Table 3:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa ⁽²⁾
				24.9482.KT.07	24.9482.KT.08	
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	8.295	7.021	-
2	Diethylamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	75
3	Etylendiamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	30

• **Bảng 4/ Table 4:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa ⁽²⁾
				24.9482.KT.09	24.9482.KT.10	
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	7.213	7.725	-
2	Diethylamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	75
3	Etylendiamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	30

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
4. "-": Không quy định
5. (1): Cột B, $K_p=0,8$; $K_v=0,8$: Cơ sở với lưu lượng nguồn thải $P > 100.000$ và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.
6. (2): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director

ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 10356/2024/PKQ (24.9544)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.9544.KT.01	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 6 (nguồn số 15). (CS 42.000 m ³ /h) – Dip 2	X=1183899, Y=0408084
24.9544.KT.02	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 2 (nguồn số 11). (CS 69.000 m ³ /h) – Dip 2	X=1183887, Y=0408085
24.9544.KT.03	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất xử lý chung (nguồn số 54, 55, 56, 57) Sợi viên 2 (CS 18.000 m ³ /h)	X=1184357, Y=407989
24.9544.KT.04	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 52). Sợi viên 2 (CS 60.000 m ³ /h)	X=1184353, Y=0407986
24.9544.KT.05	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu coumarone (nguồn số 53) sợi viên 2 (CS 9.000 m ³ /h)	X=1184357, Y=0407989

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 10/12/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 20/12/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.9544. KT.01	24.9544. KT.02	24.9544. KT.03	
1	1,3- Butadien ^(c)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649: 2014	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	-	2.200 ⁽²⁾
2	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26	-	-	KPH (MDL=0,15)	32 ⁽¹⁾
3	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	-	<1,88	544 ⁽¹⁾
4	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	-	32 ⁽¹⁾
5	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	25.770	39.744	9.733	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

6	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	-	<2,62	320 ⁽¹⁾
7	Formaldehyde ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	-	20 ⁽²⁾
8	Styren ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	-	100 ⁽²⁾
9	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	-	-	<6	32 ⁽¹⁾
10	Đồng (Cu) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	-	-	KPH (MDL=0,02)	6,4 ⁽¹⁾

Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN khí thải công nghiệp
				24.9544.KT.04	24.9544.KT.05	
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	34.890	8.060	-
2	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	25	128 ⁽¹⁾	128 ⁽¹⁾
3	Xylen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	KPH (MDL=0,025)	870 ⁽²⁾
4	Naphthalene ^(a)	mg/Nm ³	US EPA method 23	-	KPH (MDL=0,002)	150 ⁽²⁾

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- "-": Không quy định
- (1): Cột B, K_p=0,8; K_v=0,8; Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P > 100.000 và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.
- (2): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director

ĐOÀN THỊ THỦY



Mã số/ Ref. No: 10357/2024/PKQ (24.9695)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhon Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.9695.KT.02	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi thép. Khu vực 1 nguồn số 37 (CS 30.000 m ³ /h)	X=1184338, Y=0407969
24.9695.KT.03	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi thép Khu vực 2 nguồn số 38 (CS 66.000 m ³ /h)	X=1184345, Y=0407974
24.9695.KT.04	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL bụi của sợi thép Nguồn số 33 (CS 48.000 m ³ /h)	X=1184336, Y=0407966
24.9695.KT.05	Khí thải đầu ra 01 ống thoát khí thải sau 02 hệ thống xử lý hơi hóa chất cho khu vực mạ chung của xưởng sản xuất sợi thép thoát chung 01 ống thải (nguồn số 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49) (CS 124.800 m ³ /h)	X=1184349, Y=0407977
24.9695.KT.06	Khí thải đầu ra 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của xưởng sản xuất sợi viền 1 - Khu vực 1 (nguồn số 39) (CS 30.000 m ³ /h)	X=1184343, Y=0407971
24.9695.KT.07	Khí thải đầu ra 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của xưởng sản xuất sợi viền 1 - Khu vực 2 (nguồn số 40, 50). (CS 66.000 m ³ /h)	X=1184345, Y=407974
24.9695.KT.08	Khí thải đầu ra 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi của sợi viền - Khu vực 1 (nguồn số 34) (CS 48.000 m ³ /h)	X=1184334, Y=0407960
24.9695.KT.09	Khí thải đầu ra 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi của sợi viền - Khu vực 2 (CS 60.000 m ³ /h)	X=1184233, Y=0408008
24.9695.KT.10	Khí thải đầu ra 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu coumarone của xưởng sản xuất sợi viền 1 (nguồn số 51). (CS 4.200 m ³ /h)	X=1184345, Y=0407974

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 11/12/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 24/12/2024

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtndaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

**7. Bảng kết quả/ Results table****Bảng 1/ Table 1:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/ BTNMT
				24.9695. KT.02	24.9695. KT.03	24.9695. KT.04	Cmax ⁽¹⁾
1	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26	KPH (MDL=0,15)	KPH (MDL=0,15)	-	32
2	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	20.011	42.571	26.991	-
3	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	-	-	<21	128
4	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	8	<6	-	32
5	Đồng (Cu) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	-	6,4
6	Kẽm (Zn) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,25)	KPH (MDL=0,25)	-	19,2

Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/ BTNMT
				24.9695. KT.05	24.9695. KT.06	24.9695. KT.07	Cmax ⁽¹⁾
1	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26	KPH (MDL=0,15)	KPH (MDL=0,15)	KPH (MDL=0,15)	32
2	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	-	<1,88	544
3	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	40.212	24.734	51.519	-
4	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	-	<2,62	320
5	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	7	8	6	32
6	Đồng (Cu) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	6,4
7	Kẽm (Zn) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,25)	-	-	19,2

Bảng 3/ Table 3:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.9695. KT.08	24.9695. KT.09	24.9695. KT.10	
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	31.054	30.889	3.598	-
2	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	23	42	-	128 ⁽¹⁾
3	Xylen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	-	KPH (MDL=0,025)	870 ⁽²⁾
4	Naphthalene ^(a)	mg/Nm ³	US EPA method 23	-	-	KPH (MDL=0,002)	150 ⁽²⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
4. "-": Không quy định
5. (1): Cột B, $K_p=0,8$; $K_s=0,8$: Cơ sở với lưu lượng nguồn thải $P > 100.000$ và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.
6. (2): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Mã số/ Ref. No: 10361/2024/PKQ (24.9829)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.9829.KT.01	01 HTXL khí thải lò đốt chất thải 20 tấn	X=1184146, Y=0408428
24.9829.KT.04	03 HTXL khí thải lò dầu tải nhiệt	X=1183932, Y=0408548

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 17/12/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 27/12/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, C _{max} ⁽¹⁾ K _p =0,8 và K _v =0,8
				24.9829. KT.01	24.9829. KT.04	
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	27.620	97.044	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	58	74	-
3	Áp suất ^(a)	mBar	HDCV/LM-82	1.003	1.004	-
4	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	73	135	544
5	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	70	419	640
6	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	29	62	320
7	O ₂ ^(a)	%	HDCV/LM-82	16,2	11,8	-
8	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	76	21	128

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. "-": Không quy định
3. (1): Cơ sở với lưu lượng nguồn thải $P > 100.000$ và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director

ĐOÀN THỊ THỦY





CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Mã số/ Ref. No: 10358/2024/PKQ (24.9695)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhon Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.9695.NT.03	Nước thải đầu ra HTXL Tire Cord & Spandex & BW2 WWT	X=1183705, Y=0408589
24.9695.NT.04	Nước thải đầu ra HTXL Steel Cord & Bead Wire WWT	X=1184354, Y=0407979

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 11/12/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 24/12/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		Tiên chuẩn nước thải IDICO
				24.9695. NT.03	24.9695. NT.04	
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,72	6,44	5,5 ÷ 9
2	Độ màu ^(a,b)	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017	KPH (MDL=5)	27,1	200
3	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (MDL=5)	23	200
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12,8	36,8	400
5	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	4,1	12	200
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,46	0,43	50
7	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	<10	<10	60
8	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,03	0,13	6
9	Fe ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,06	<0,06	5
10	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	-
11	Tổng Phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,5
12	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,18	0,14	2
13	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,1	2,59	3

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐAI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

14	Pb ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0015)	KPH (MDL=0,0015)	0,5
----	-------------------	------	------------------	---------------------	---------------------	-----

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY

